

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/DS-ST

Ngày 28/9/2020

*V/v tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu
tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền
sử dụng đất vô hiệu*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng và bà Nguyễn Thị Bích Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2020/TLST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2020 về việc "*tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2020/QĐST-DS ngày 08 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1953; trú tại: Số nhà 105 tổ dân phố số 2, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1961 và bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1961; đều trú tại: Thôn L, xã L, huyện T1, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Đức: Ông Nguyễn Văn K (đồng thời là bị đơn, có lý lịch và địa chỉ như trên) (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1957; ĐKKHKT: Thôn C, xã K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; hiện trú tại: Thôn N, xã L, huyện T1, tỉnh Hải Dương (có mặt).

- Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1968; hiện trú tại: The dorHeuss Str2867346 Speyer, Cộng hòa liên bang Đức (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1960; trú tại: Thôn L, xã L, huyện T1, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1983; trú tại: Thôn T, xã Đ, huyện T1, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1986; trú tại: Tổ 13, Ấp 6, X, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1989; trú tại: Thôn P, xã T1, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị D1, sinh năm 1993; trú tại: Số 18A Phạm Hùng, phường M, quận N, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

- Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1997; trú tại: Thôn L, xã L, huyện T1, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông H1, chị N, chị D, chị D, chị D1 và anh C: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1953; địa chỉ: Số nhà 105 tổ dân phố số 2, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (có mặt).

- Anh Nguyễn Văn X, sinh năm 1980 và chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1979; đều ở địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện T1, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

- UBND xã L, huyện T1, tỉnh Hải Dương; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H - Chủ tịch UBND xã (vắng mặt).

NỘI DỊ VỤ ÁN

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn Doãn chết ngày 05/7/2004 và cụ Nguyễn Thị Toán chết ngày 20/12/2006. Hai cụ có 07 người con chung nhưng 02 người là liệt sỹ chống Mỹ (không có vợ con), còn lại 05 người gồm: Ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn K1, bà Nguyễn Thị Lựu, ông Nguyễn Văn K và ông Nguyễn Văn H1, ngoài ra không có con riêng hoặc con nuôi nào khác. Bà Nguyễn Thị Lựu chết năm 2010 có chồng là ông Nguyễn Văn C và các con là Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị D1 và Nguyễn Văn C. Hai cụ chết không để lại di chúc và không để lại nghĩa vụ nào về tài sản. Khi còn sống, các cụ có khối tài sản chung là diện tích 380m² đất ở thôn L, xã L, huyện T1, tỉnh Hải Dương, đất đã được UBND huyện T1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 11/10/1999, trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn ba gian rộng khoảng 35m² xây dựng năm 1990, 02 thửa ruộng ở xứ đồng Cửa Chùa Cổng Đất (01 thửa có số thửa 126, diện tích 454m², 01 thửa có số thửa 170, diện tích 612m²), ngoài ra hai cụ không còn tài sản gì khác. Sau khi các cụ chết, toàn bộ tài sản của các cụ do vợ chồng ông K quản lý, sử dụng và trông coi, các con khác thỉnh thoảng về cúng giỗ. Ngày 12/6/2017 vợ chồng ông K, bà Đức đã tự ý chuyển nhượng thửa ruộng số 170, diện tích 612m² của bố mẹ ông cho anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị L (là người cùng thôn).

Do đó, ông H khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông K, bà Đức và vợ chồng anh C, chị L vô hiệu, đồng thời đề nghị Tòa án chia tài sản thừa kế của bố mẹ ông để lại gồm 380m² đất, nhà cấp bốn trên đất cùng 02 thửa ruộng mà bố mẹ ông để lại.

Đến ngày 26/5/2020, ông H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó ông không đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông K, bà Đức và vợ chồng anh C, chị L vô hiệu và không yêu cầu chia di sản thừa kế là 02 thửa ruộng có diện tích lần lượt là 454m² và 612m² nữa. Ông chỉ đề nghị Tòa án

chia di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại là diện tích đất 380m² và 01 ngôi nhà cấp bốn trên đất. Vì ông H1 (em trai ông) và những người thừa kế của bà Lựu (em gái ông) là chồng cùng các con của bà Lựu có quan điểm tặng cho ông phần di sản mà họ được hưởng nên ông đề nghị được chia bằng hiện vật, ông nhận sử dụng phần đất có ngôi nhà, ông sẽ có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho những người thừa kế khác.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Văn K trình bày: Về tên bố mẹ, ngày mất và tên các anh chị em là con chung của bố mẹ, ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn Doãn và cụ Nguyễn Thị Toán không có người con riêng hay con nuôi nào khác. Ông xác định di sản bố mẹ ông để lại gồm 380m² đất, ngôi nhà cấp bốn trên đất và 02 thửa ruộng như ông H đã trình bày. Sau khi bố mẹ ông chết, vợ chồng ông sống giáp đất của bố mẹ nên thường xuyên qua lại trông nom, quản lý tài sản của các cụ, các tài sản này đến nay vẫn giữ nguyên, không có sự thay đổi. Ông đồng ý việc ông H rút yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng ruộng giữa vợ chồng ông và vợ chồng anh C, chị L vô hiệu và không chia thừa kế đối với 02 thửa ruộng này. Còn đối với yêu cầu chia thừa kế đất và nhà trên đất của ông H, quan điểm của ông không đồng ý chia thừa kế vì ông muốn giữ lại toàn bộ nhà đất của bố mẹ để làm nhà thờ chung. Nếu giả sử phải chia thừa kế, ông đề nghị được hưởng bằng hiện vật, ông nhận phần đất giáp với đất của gia đình ông đang ở, còn ai được sử dụng ngôi nhà của bố mẹ sẽ phải trả chênh lệch cho ông bằng tiền.

Bị đơn là bà Phạm Thị Đức thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Văn K và ủy quyền cho ông Nguyễn Văn K được toàn quyền giải quyết vụ án tại Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn K1 thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn về tên bố mẹ, ngày mất, tên các anh chị em là con chung của bố mẹ và di sản thừa kế. Ông K1 nhất trí với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không đề nghị chia thừa kế đối với 02 thửa ruộng của bố mẹ để lại. Còn đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là đất và nhà trên đất của nguyên đơn, ban đầu ông nhất trí và đề nghị được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật, sau đó ông thay đổi không đồng ý chia thừa kế vì muốn giữ lại toàn bộ nhà đất của bố mẹ làm nhà thờ chung.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn C cùng các con là chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị D1 và anh Nguyễn Văn C đều nhất trí với quan điểm của nguyên đơn. Những người thừa kế này tự nguyện tặng cho ông H phần di sản mình được hưởng. Ông H1, chị N, chị D, chị D, chị D1 và anh C đều ủy quyền cho ông H được toàn quyền giải quyết vụ án.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo vẽ hiện trạng ngày 04/8/2020 của Tòa án, hiện trạng thửa đất của cụ Doãn và cụ Toán có diện tích là 423,5m² (tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 43,5m²). Các đương sự và các hộ giáp ranh đều xác định mốc giới vẫn giữ nguyên như trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có sự xô dịch cũng như không có sự lấn chiếm hay tranh chấp về mốc

giới. Tại biên bản xác minh ngày 12/6/2020, lãnh đạo UBND xã L khẳng định việc hiện trạng đất của cụ Doãn, cụ Toán tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp là do sai số đo đạc, không có sự lấn chiếm các hộ giáp ranh và đất công.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 04/8/2020, Hội đồng định giá kết luận về giá trị tài sản mà đương sự đề nghị chia thừa kế như sau: Trị giá đất ở là 800.000 đồng/m², trị giá đất vườn là 75.000 đồng/m²; trị giá ngôi nhà cấp bốn mái ngói trên đất là 100.000.000 đồng.

Đối với các tài sản khác trên đất gồm tường bao, cổng, sân bê tông, giếng nước, các cây cối trên đất...các đương sự đều không đề nghị định giá và có ý kiến sau này trên phần đất của ai được hưởng có các tài sản trên thì được quyền quản lý, sử dụng và không phải trả giá trị chênh lệch.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến rút yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng đất ruộng giữa vợ chồng ông K và vợ chồng anh C, chị L vô hiệu, không chia thừa kế đất ruộng, chỉ đề nghị Tòa án chia thừa kế nhà đất của bố mẹ để lại; bị đơn ông Nguyễn Văn K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn K1 nhất trí với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và đều đề nghị được chia một phần đất trong khối di sản thừa kế. Ông Nguyễn Văn K1 tự nguyện đề nghị HĐXX không phải trích trả vợ chồng ông phần công sức trông nom, quản lý di sản thừa kế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm xác định việc Tòa án thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Quá trình xây dựng hồ sơ, thu thập chứng cứ, Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Việc xét xử tại phiên tòa thực hiện đúng trình tự luật định. Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông H, chia đất và nhà trên đất cho 5 suất thừa kế; đình chỉ đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông K và vợ chồng anh C vô hiệu và không chia thừa kế đối với 02 thửa ruộng của cụ Doãn và cụ Toán; các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại tại thôn L, xã L, huyện T1, tỉnh Hải Dương, trong đó em trai ông là Nguyễn Văn H1 (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án) đang cư trú tại Cộng hòa Liên bang Đức nên căn cứ quy định tại Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[2] Bị đơn là bà Phạm Thị Đức vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã ủy quyền cho ông Nguyễn Văn K giải quyết vụ án, ông K có mặt tại phiên tòa; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H1, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị D1 và anh Nguyễn Văn C ủy quyền cho ông Nguyễn Văn H giải quyết vụ án, ông H có mặt; người đại diện hợp pháp của UBND xã L là ông Nguyễn Văn Hưởng, anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn C đều đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1, 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt bà Đức, ông H1, ông C, chị N, chị D, chị D, chị D1, anh C, anh C, chị L và ông Hưởng.

2. Về nội D1:

Xét yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn:

[3] Về thời hiệu khởi kiện và cách chia di sản thừa kế: Cụ Nguyễn Văn Doãn chết ngày 05/7/2004, cụ Nguyễn Thị Toán chết ngày 20/12/2006, trước khi chết, các cụ không để lại di chúc. Vì vậy, căn cứ Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 623, Điều 650 Bộ luật dân sự, yêu cầu chia thừa kế tài sản của Doãn và cụ Toán vẫn còn thời hiệu và di sản thừa kế được chia theo pháp luật.

[4] Về hàng thừa kế: Trên cơ sở lời khai của các đương sự, xác nhận của chính quyền địa phương, HĐXX có đủ cơ sở để xác định: Cụ Doãn và cụ Toán sinh được 07 người con nhưng 02 người con đã chết từ năm 1971, 1972 (không có vợ con), chỉ còn 05 người con còn sống, ngoài ra các cụ không có con riêng hay con nuôi nào khác. Như vậy, theo quy định tại Điều 611, Điều 613, Điều 614, khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự thì những người thừa kế theo pháp luật của cụ Doãn, cụ Toán đều thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn K1, bà Nguyễn Thị Lựu, ông Nguyễn Văn K và ông Nguyễn Văn H1. Năm 2010, bà Nguyễn Thị Lựu chết (chết sau bố mẹ) nên phần di sản thừa kế của bố mẹ mà bà Lựu được hưởng sẽ chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất của bà Lựu gồm ông Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị D1 và anh Nguyễn Văn C (là chồng và các con của bà Lựu).

[5] Về di sản thừa kế: Ngày 11/10/1999, cụ Doãn và cụ Toán đã được UBND huyện T1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L071918, với diện tích 380m² (trong đó có 272m² đất ở và 108m² đất kinh tế gia đình) tại thôn L, xã L, huyện T1. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và đo vẽ ngày 04/8/2020, hiện trạng thửa đất trên có tổng diện tích là 423,5m². Các đương sự đều khẳng định việc đo đạc, thẩm định của Tòa án là khách quan, hiện trạng sử dụng đất không thay đổi so với trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có sự lấn chiếm hay tranh chấp mốc giới với các hộ giáp ranh. Đại diện lãnh đạo UBND xã L khẳng định hiện trạng đất của cụ Doãn, cụ Toán tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp là do sai số đo đạc, không có sự lấn chiếm các hộ giáp ranh và đất công, các cụ được công nhận 272m² đất ở, diện tích còn lại là đất kinh tế gia đình (đất vườn). Vì vậy, có cơ sở khẳng định, tổng diện tích đất là di sản của cụ Doãn và cụ Toán là 423,5m², trong đó: diện tích đất ở là 272m² trị giá

217.600.000 đồng; diện tích đất kinh tế gia đình (đất vườn) là 151,5m² trị giá 11.362.500 đồng. Ngoài ra, di sản thừa kế của cụ Doãn và cụ Toán còn có 01 ngôi nhà cấp 4 mái ngói xây dựng năm 1990 rộng 42m² nằm trên đất trị giá 100.000.000 đồng, 02 thửa ruộng ở xứ đồng Cửa Chùa Cổng Đất (thửa số 126, diện tích 454m² và thửa số 170, diện tích 612m²).

[6] Tại đơn khởi kiện, ông H đề nghị Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng đất (ruộng) đối với thửa 170, diện tích 612m² giữa vợ chồng ông K, bà Đức với vợ chồng anh C, chị L vô hiệu, đồng thời đề nghị chia thừa kế tài sản của bố mẹ để lại là đất, nhà và 02 thửa ruộng. Tuy nhiên, đến ngày 26/5/2020, ông H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng đất giữa vợ chồng ông K và vợ chồng anh C vô hiệu và không đề nghị chia thừa kế đối với hai thửa ruộng của cụ Doãn và cụ Toán. Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến này. Các đương sự khác đều đồng ý với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông H. Vì vậy, HĐXX sẽ đình chỉ đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng đất vô hiệu và không xem xét giải quyết phần di sản thừa kế là hai thửa ruộng (thửa số 126, diện tích 454m² và thửa số 170, diện tích 612m²). Hiện trạng trên thửa đất của cụ Doãn và cụ Toán còn có một số công trình như tường bao, sân bê tông, cổng, giếng nước và một số cây trồng nhưng các đương sự đều thống nhất không đề nghị định giá và không chia, nếu sau này phần đất của ai có các công trình trên thì người đó được hưởng và không phải trả giá trị chênh lệch nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[7] Các đương sự đều thống nhất trước khi chết, cụ Doãn và cụ Toán không để lại nghĩa vụ về tài sản nào nên phần tài sản thừa kế của các cụ được chia cho các đồng thừa kế mà không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

[8] Sau khi cụ Doãn và cụ Toán chết, vợ chồng ông K, bà Đức là người quản lý, duy trì di sản do các cụ để lại. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông K tự nguyện không nhận phần công sức duy trì, quản lý di sản thừa kế mà đề nghị chia toàn bộ tài sản thừa kế cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật nên cần chấp nhận sự tự nguyện này của ông K.

[9] Từ những phân tích, đánh giá trên, căn cứ quy định tại Điều 612 Bộ luật dân sự, xác định di sản thừa kế của cụ Doãn, cụ Toán để chia trong vụ án này là quyền sử dụng 423,5m² đất tại thôn L, xã L, huyện T1, tỉnh Hải Dương, trị giá 228.962.500 đồng và ngôi nhà cấp 4 trị giá 100.000.000 đồng, tổng giá trị tài sản thừa kế là 328.962.500 đồng được chia làm 5 phần. Do đó, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Doãn, cụ Toán còn sống gồm ông H, ông K1, ông K, ông H1, mỗi người sẽ được hưởng phần giá trị tài sản là 65.792.500 đồng; những người thừa kế của bà Lựu gồm ông C, chị N, chị D, chị D, chị D1 và anh C cùng được hưởng phần di sản thừa kế mà bà Lựu được chia là 65.792.500 đồng.

[10] Ông H1 cùng tất cả những người thừa kế của bà Lựu gồm ông C, chị N, chị D, chị D, chị D1 và anh C tự nguyện cho ông H phần tài sản mà những người này được hưởng, nên ông H được nhận phần giá trị di sản thừa kế là 197.377.500 đồng.

[11] Tại phiên tòa, các đương sự đều đồng ý chia thừa kế và đều có nguyện vọng được chia bằng hiện vật nên căn cứ vào hiện trạng đất, hoàn cảnh, nhu cầu sử dụng đất, HĐXX sẽ chia di sản thừa kế của cụ Doãn, cụ Toán cho những người thừa kế bằng hiện vật, cụ thể như sau:

- Chia cho ông Nguyễn Văn K phần đất có diện tích 91,8m² (trong đó diện tích đất ở là 60m² trị giá 48.000.000 đồng; diện tích đất vườn là 31,8m² trị giá 2.385.000 đồng), phần đất này giáp với phần đất hợp pháp của vợ chồng ông K hiện đang sinh sống.

- Chia cho ông Nguyễn Văn K1 phần đất có diện tích 85m² (trong đó diện tích đất ở là 60m² trị giá 48.000.000 đồng; diện tích đất vườn là 25m² trị giá 1.875.000 đồng), phần đất này giáp với phần đất được chia cho ông K.

- Chia cho ông Nguyễn Văn H phần đất có diện tích 246,7m² (trong đó: diện tích đất ở là 152m² trị giá 121.600.000 đồng; diện tích đất vườn là 94,7m² trị giá 7.102.500 đồng) và ngôi nhà trên đất trị giá 100.000.000 đồng. Do ông H được chia di sản thừa kế bằng hiện vật lớn hơn giá trị kỷ phần được hưởng nên ông H phải trả chênh lệch giá trị tài sản thừa kế bằng tiền cho ông Nguyễn Văn K và ông Nguyễn Văn K1.

[12] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H đã nộp tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản. Nay ông H tự nguyện chịu cả số tiền này, không đề nghị bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác phải trả lại nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[13] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí trên phần giá trị tài sản được hưởng. Ông H, sinh năm 1953, ông K1 sinh năm 1957 (đều đã trên 60 tuổi) và có đề nghị được miễn án phí dân sự sơ thẩm nên HĐXX miễn án phí cho ông H, ông K1. Ông K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 161, 611, 612, 613, 614, 623, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự; các điều 147, 217, 218, 219, 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng đất ruộng, thửa số 170, diện tích 612m² tại xứ đồng Cửa Chùa Cổng Đất thôn L, xã L, huyện T1, tỉnh Hải Dương giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn K, bà Phạm Thị Đức và vợ chồng anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị L vô hiệu và yêu cầu chia thừa kế đối với 02 thửa ruộng (thửa số 126, diện tích 454m² và thửa số 170, diện tích 612m²) của cụ Nguyễn Văn Doãn và cụ Nguyễn Thị Toán.

Các đương sự được quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu trên theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn H:

2.1. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Doãn và cụ Nguyễn Thị Toán là 423,5m² đất tại thôn L, xã L, huyện T1, tỉnh Hải Dương trị giá 228.962.500 đồng và 01 ngôi nhà cấp bốn trị giá 100.000.000 đồng, tổng giá trị tài sản là 328.962.500 đồng (*ba trăm hai tám triệu, chín trăm sáu hai nghìn, năm trăm đồng*).

2.2. Xác định những người được hưởng di sản thừa kế của Doãn và cụ Toán gồm: Ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn K1, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị D1 và anh Nguyễn Văn C.

2.3. Xác định giá trị tài sản mỗi người hưởng thừa kế được nhận như sau: Ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn K1, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn H1, mỗi người được nhận 65.792.500 đồng (*sáu trăm năm mươi bảy nghìn, chín trăm hai mươi lăm đồng*); ông Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị D1 và anh Nguyễn Văn C được nhận 65.792.500 đồng (*sáu trăm năm mươi bảy nghìn, chín trăm hai mươi lăm đồng*).

2.4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị D1 và anh Nguyễn Văn C cho ông Nguyễn Văn H phân di sản mà những người này được nhận. Ông Nguyễn Văn H được nhận phần giá trị di sản thừa kế là 197.377.500 đồng (*một trăm chín bảy triệu, ba trăm bảy mươi bảy nghìn, năm trăm đồng*);

2.5. Chia hiện vật:

- Chia cho ông Nguyễn Văn K phần đất có diện tích 91,8m² trị giá 50.385.000 đồng (*năm mươi triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng*), trong đó: đất ở là 60m², đất vườn là 31,8m², được giới hạn bởi các điểm A4A5A6A7A15A14, có kích thước các cạnh cụ thể như sau: A4A5=15,96m; A5A6=3,64m; A6A7=2,5m; A7A15=2,66m; A15A14=20,08m; A14A4=4,01m (*có sơ đồ bản vẽ kèm theo*).

- Chia cho ông Nguyễn Văn K1 phần đất có diện tích 85m² trị giá 49.875.000 đồng (*bốn chín triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*), trong đó: đất ở là 60m², đất vườn là 25m², được giới hạn bởi các điểm A15A14A13A16A8, có kích thước các cạnh cụ thể như sau: A15A14=20,08m; A14A13=4,18m; A13A16=21,38m; A16A8=3,78m; A8A15=0,34m (*có sơ đồ bản vẽ kèm theo*).

- Chia cho ông Nguyễn Văn H phần đất có diện tích 246,7m² trị giá 128.702.500 đồng và ngôi nhà cấp bốn trên đất trị giá 100.000.000 đồng, trong đó: đất ở là 152m², đất vườn là 94,7m² được giới hạn bởi các điểm A16A13A3A2A1AA12A11A10A9, có kích thước các cạnh cụ thể như sau: A16A13=21,38m; A13A3=0,42m; A3A2=11,12m; A2A1=0,73m; A1A=0,66m; AA12=4,61m; A12A11=16,02m; A11A10=2,77m; A10A9=0,2m; A9A16=7,86m (*có sơ đồ bản vẽ kèm theo*).

Ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tài sản (do được chia bằng hiện vật) cho ông Nguyễn Văn K là 15.407.500 đồng (*mười lăm triệu, bốn trăm linh bảy nghìn, năm trăm đồng*) và ông Nguyễn Văn K1 15.917.500 đồng (*mười lăm triệu, chín trăm mười bảy nghìn, năm trăm đồng*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Án phí: Ông Nguyễn Văn K phải chịu 3.289.000 đồng (ba triệu, hai trăm tám chín nghìn đồng) (đã làm tròn).

Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm dân sự cho ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn K1.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Hương Nhu